

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2024/DS-PT

Ngày: 05-3-2024

V/v tranh chấp thừa kế; hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất; hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất;
tranh chấp liên quan đến yêu cầu
tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thuý

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Kim Nga

Ông Nguyễn Văn Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 02 và 05 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 497/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 814/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ I, ấp N, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Văn C, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1969

Địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1958

Địa chỉ: Số A, L, khóm B, khu phố A, phường B, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Ông Nguyễn Trung D, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số A, H, khu phố C, phường B, thị xã K, tỉnh Long An.

4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp G, xã L, huyện T, tỉnh An Giang

6. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp G, xã L, huyện T, tỉnh An Giang.

7. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

8. Chị Nguyễn Thúy V1, sinh năm 2002

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

9. Văn phòng C2

Địa chỉ trụ sở: Đường L, khu dân cư nội ô, khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

10. Bà Võ Thị N, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

11. Anh Nguyễn Đức T1, sinh năm 1992

ĐKKHKT: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An;

Nơi cư trú hiện nay: số A, đường số C, khu phố N, phường D, tỉnh Bình Dương.

12. Chị Đỗ Kim T2, sinh năm 1994

ĐKKHKT: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Nơi cư trú hiện nay: Số A, đường số C, khu phố N, phường D, tỉnh Bình Dương.

13. Anh Nguyễn Hiền H, sinh năm 2006

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người giám hộ cho anh Nguyễn Hiền H: Ông Nguyễn Văn C1, bà Võ Thị N (Là cha, mẹ của Nguyễn Hiền H).

14. Ông Trương Văn T3

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn, ông Nguyễn Văn C1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cấp sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị Đ và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Phan Văn C trình bày:

Bà Đ là con của cụ Nguyễn Văn P1 và cụ Lê Thị N1. Cụ Lê Thị N1 chết năm 2010 và cụ Nguyễn Văn P1 chết năm 2016. Cụ P1 và cụ N1 có 09 người con gồm: ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Trung D, ông Nguyễn Văn Đ2 (chết năm 2013, có vợ là bà Nguyễn Thị Ú và có 01 người con tên Nguyễn Thúy V1), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P. Ngoài ra, cụ P1 và cụ N1 không còn bất kỳ con nuôi, con riêng và không còn ai là hàng thừa kế thứ nhất.

Lúc còn sống, cha mẹ của bà Đ có tạo lập được phần đất diện tích 28.238m² do cụ Lê Thị N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm các thửa như sau:

- Thửa 1282, tờ bản đồ số 6, diện tích 18.206m², mục đích sử dụng: Lúa.
- Thửa 1287, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.666m², mục đích sử dụng: đất hoang (nay đã khai phá ra đất lúa).
- Thửa 1289, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.191m², mục đích sử dụng: đất hoang (nay đã khai phá ra đất lúa).
- Thửa 1291, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.174m², mục đích sử dụng: đất thổ.

Cụ P1 và cụ N1 chết không để lại di chúc. Do hoàn cảnh khó khăn anh em đi làm ăn xa nên chưa có hội họp để thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Đến ngày 11/5/2016, anh em của bà Đ là: Nguyễn Trung D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ1 đến Văn phòng C3, tỉnh Long An lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế giao cho bà Nguyễn Thị Đ1 được hưởng 6.854m², thuộc một phần thửa 1282, tờ bản đồ số 6; ông Nguyễn Văn C1 nhận toàn bộ phần còn lại quyền sử dụng đất nêu trên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 048649, một phần thửa 1282, tờ bản đồ số 6, diện tích 10.755m²,

thửa 1287, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.666m², thửa 1289, tờ bản đồ số 6, diện tích 5.166m², thửa 1291, tờ bản đồ số 6, diện tích 561m², tổng diện tích là 19.148m². Văn bản thỏa thuận phân chia di sản do công chứng viên Lê Văn V2 đã ký, số công chứng 1985, quyền số 5/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/5/2016.

Bà Đ xét thấy các anh chị em của bà đã tự đến Văn phòng công chứng lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và cho rằng bà đã chết để nhằm lừa dối Văn phòng công chứng và cố tình không phân chia di sản thừa kế cho bà đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của bà. Sau đó, các anh em của bà Đ có họp mặt thương lượng chia di sản thừa kế lại nhưng không ghi biên bản, nhưng ông C1 nhiều lần từ chối và thách thức bà, hiện ông C1 vẫn tiếp tục sử dụng phần đất của cha mẹ để lại. Với lý do nêu trên, bà Đ khởi kiện tranh chấp chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại và yêu cầu:

Đối với yêu cầu chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất, bà Đ yêu cầu:

- Đồng ý trừ phần đất bà Đ1 được cha mẹ cho và bà Đ1 mua của chị em gái (L, P, Đ) do bà Đ1 quản lý sử dụng từ trước đến nay diện tích đo thực tế là 6.834m² thuộc một phần thửa 1282. Đồng ý trừ phần đất giảm diện tích do mức kênh, sai ranh, đồng ý tính diện tích thực tế còn lại để giải quyết chia thừa kế. Không đồng ý tính công sức nuôi cha mẹ, tôn tạo giữ gìn di sản theo ý kiến của ông C1 với lý do ông C1 canh tác, sử dụng đất đã có thu hoa lợi trên đất.

- Yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, chia đều di sản theo kỹ phần của mỗi người, diện tích một kỹ phần bà Đ yêu cầu được hưởng là 1.902m².

- Yêu cầu Tòa án giải quyết hủy văn bản thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/05/2016 của Văn phòng công chứng huyện C3, tỉnh Long An, số công chứng 1985, quyền số 05TP/CC-SCC/HĐGD do vô hiệu.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C1 trình bày:

Ông thống nhất với nguyên đơn về hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn P1 và cụ Lê Thị N1.

Di sản do cha mẹ để lại gồm có các thửa đất thể hiện qua kết quả đo đạc là 27.391m². Đối với phần di sản này, do ông ở chung cha mẹ, vì cha mẹ lớn tuổi nên ông đã bỏ công sức gìn giữ cải tạo đất từ mấy chục năm nay, hơn nữa, ông là người chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ, kể cả khi cha mẹ đau ốm, khi cha mẹ qua đời ông là người trực tiếp lo đám tang cho cha mẹ, ông có công sức tôn tạo, gìn giữ, cải tạo đất mới được như ngày hôm nay.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ1, ông D, ông V, ông T, người thừa kế của ông Đ2 thì ông C1 không đồng ý. Riêng đối với yêu cầu độc lập của bà Đ1 về việc yêu cầu công nhận cho bà Đ1 phần đất diện tích 6.854m² thuộc một phần thửa 1282, tờ bản đồ số 6,

đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An có nguồn gốc được cha mẹ tặng cho và nhận chuyển nhượng từ bà Đ, bà L và bà P thì ông C1 đồng ý. Còn lại phần đất diện tích 20.537m² ông Nguyễn Văn C1 xác định phần đất này cha mẹ của ông đã để lại cho ông nên không đồng ý chia cho những anh chị em còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, bản tự khai và các lời trình bày tại tòa án, ông Nguyễn Văn T trình bày:* Ông là con của cụ Nguyễn Văn P1 (chết năm 2016) và bà Lê Thị N1 (chết năm 2010). Cha mẹ của ông chết không để lại di chúc. Ông thống nhất với nguyên đơn về hàng thừa kế của cụ P1 và cụ N1. Ngày 11/5/2016, ông T cùng với Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Trung D, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P có đến Văn phòng công chứng huyện C3, tỉnh Long An ký vào văn bản thuận phân giao toàn bộ di sản của cha mẹ để lại cho Nguyễn Văn C1 nhưng đã bỏ sót em ruột là Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn V nên có xảy ra tranh chấp di sản thừa kế. Sau khi Nguyễn Thị Đ khởi kiện, được Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh triệu tập, ông Nguyễn Văn C1 là em của ông tuyên bố nếu chia đất cho Nguyễn Thị Đ thì ông C1 sẽ không giỗ cha mẹ, ông bà. Từ lời nói trên của ông C1, ông xác định ông C1 không giữ lời hứa với anh em của ông trước đây.

Do đó, ông có ý kiến như sau: Sau khi khấu trừ diện tích của bà Nguyễn Thị Đ1 đang trực tiếp sử dụng, còn lại khoảng 19.000m². Ông đồng ý trừ ra cho Nguyễn Văn C1 2.000m² do ông C1 mua và 2.000m² một kỷ phần tôn tạo gìn giữ đất, diện tích còn lại được chia đều theo kỷ phần cho anh em. Ông yêu cầu độc lập trong vụ án về việc yêu cầu chia cho ông 01 kỷ phần di sản của cha mẹ theo quy định của pháp luật, tạm tính 01 kỷ phần là 2000m² thuộc một phần thừa 1282.

- *Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, bản tự khai và các lời trình bày tại tòa án, chị Nguyễn Thúy V1 trình bày:* Chị là con của ông Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1966 và là cháu nội của cụ Nguyễn Văn P1, cụ Lê Thị N1. Cha chị đã chết năm 2013. Do đó, chị yêu cầu Tòa án chia cho chị 1 kỷ phần, hưởng thừa kế thế vị và thừa kế chuyển tiếp. Cụ thể như sau: Chị yêu cầu Tòa án chia cho chị hưởng 01 kỷ phần di sản của ông bà (được hưởng thừa kế thế vị và chuyển tiếp của ông Đ2) theo quy định của pháp luật, tạm tính 01 kỷ phần là 2000m² thuộc một phần thừa 1282.

- *Bà Nguyễn Thị Ú có bản tự khai đề ngày 14/4/2021 trình bày ý kiến như sau:* Bà là vợ của ông Nguyễn Văn Đ2, là dâu của cụ Nguyễn Văn P1 và cụ Lê Thị N1. Hiện nay, anh chị em chồng của bà tranh chấp chia di sản thừa kế, phần của bà và Thúy V1 được hưởng di sản, bà đồng ý để lại cho con gái của bà là Nguyễn Thúy V1 đứng tên hưởng phần di sản do ông bà nội để lại. Bà cam đoan không tranh chấp và không khiếu nại gì về sau.

- *Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, bản tự khai và các lời trình bày tại tòa án, bà Nguyễn Thị Đ1 trình bày:* Ngày 11/5/2016, bà cùng ông Nguyễn Trung D,

Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P có đến Văn phòng công chứng huyện C3 ký vào văn bản thuận phân chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại, giao 6.834m² tại thửa 1282 cho bà Đ1 được hưởng, phần còn lại toàn bộ di sản của cha mẹ để lại cho ông Nguyễn Văn C1 để ông C1 có nghĩa vụ thờ cúng cha mẹ. Tuy nhiên, khi thoả thuận phân di sản đã bỏ sót em ruột là bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn V nên có xảy ra tranh chấp di sản thừa kế. Sau khi bà Đ khởi kiện được Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh triệu tập làm việc, ông Nguyễn Văn C1 tuyên bố nếu chia đất cho Nguyễn Thị Đ thì ông sẽ không giỗ cha mẹ, ông bà. Từ lời nói trên bà Đ1 xác định C1 không giữ lời hứa với anh em như tại văn bản thuận phân trước đây.

Do đó, bà Đ1 khởi kiện yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật sau khi khấu trừ diện tích của bà Nguyễn Thị Đ1 đang trực tiếp sử dụng, còn lại khoảng 19.000m². Bà đồng ý trừ ra cho ông Nguyễn Văn C1 2.500m² do ông C1 mua, diện tích giảm do mức kênh, sai ranh thì còn lại thực tế khoảng 17.000m², bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật mỗi người 1 kỷ phần, chia cho 9 anh chị em. Không đồng ý tính phần công sức tôn tạo gìn giữ đất cho ông C1 do ông C1 đã có thu hoa lợi trên đất.

Ngày 14/7/2022, bà Nguyễn Thị Đ1 có yêu cầu độc lập bổ sung yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh công nhận cho bà phần đất diện tích 6.854m² thuộc một phần thửa 1282, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An có nguồn gốc được cha mẹ tặng cho và nhận chuyển nhượng từ bà Đ, bà L và bà P.

- *Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, bản tự khai và các lời trình bày tại tòa án, ông Nguyễn Văn V trình bày:* Ông là con của cụ Nguyễn Văn P1 và cụ Lê Thị N1. Cha mẹ của ông có 09 người con như nguyên đơn trình bày. Ngày 11/5/2016, ông và bà Nguyễn Thị Đ không có đến Văn phòng C3 để ký văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế. Sau khi bà Đ khởi kiện tranh chấp chia thừa kế, ông được Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh triệu tập, ông Nguyễn Văn C1 tuyên bố nếu chia đất cho Nguyễn Thị Đ thì ông C1 sẽ không giỗ cha mẹ, ông bà. Từ lời nói trên của ông C1, ông V xác định ông C1 không thực hiện trách nhiệm của một người con và không tôn trọng ông, không chịu tự thoả thuận với anh em để nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại. Do đó, ông có ý kiến, yêu cầu độc lập như sau: Ông đề nghị sau khi khấu trừ diện tích của Nguyễn Thị Đ1 đang trực tiếp sử dụng, còn lại khoảng 19.000m². Ông đồng ý trừ ra cho Nguyễn Văn C1 2.000m² do ông C1 mua và 2.000m² một kỷ phần tôn tạo gìn giữ đất, diện tích còn lại được chia đều theo kỷ phần cho anh em. Ông yêu cầu giải quyết chia cho ông 01 kỷ phần di sản của cha mẹ theo quy định của pháp luật, thuộc một phần thửa 1289 và 1287, tờ bản đồ số 6; có tứ cận Đông giáp lộ C, Tây giáp Kênh Hậu, Nam giáp thửa 1286, 1288 của ông Trương Văn T3, Bắc giáp phần còn lại thửa 1289, 1287. Tạm tính 01 kỷ phần là 2000m².

- *Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, bản tự khai và các lời trình bày tại tòa án, ông Nguyễn Trung D trình bày:* Ông thống nhất với trình bày của bà Đ1. Hiện nay, ông đồng ý trừ phần đất bà Đ1 được cha mẹ cho và phần đất bà Đ1 mua do bà Đ1 đang sử dụng và trừ phần đất ông C1 mua từ bà Đ1 1000m², mua của cha mẹ 1.500m² và trừ phần giảm diện tích do mức kênh, sai ranh theo ý kiến của bà Đ. Diện tích đất thực tế còn lại sau khi giảm còn khoảng 17.000m², ông yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật mỗi người 1 kỷ phần, chia cho 9 anh chị em. Ông không đồng ý tính phần công sức tôn tạo gìn giữ đất cho ông C1 do ông C1 đã có thu hoa lợi trên đất. Ông yêu cầu được chia 01 kỷ phần thừa kế với diện tích khoảng 2000m².

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/3/2021 do TAND huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang thực hiện và tại bản tự khai của bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P trình bày ý kiến như sau:* Cụ Nguyễn Văn P1 và cụ Lê Thị N1 là vợ chồng có tổng cộng 9 người con. Đối với yêu cầu phân chia kỷ phần thừa kế của bà Đ thì bà L, bà P không có ý kiến. Bà L, bà P đề nghị thực hiện di nguyện của cha mẹ là giao cho ông C1 hưởng toàn bộ để thờ cúng. Tuy nhiên, nếu Tòa án giải quyết có phân chia di sản cho bà L, bà P được hưởng kỷ phần nào đó trong khối di sản của cha mẹ thì bà L, bà P xin nhường lại cho ông Nguyễn Văn C1. Đối với yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/5/2016, bà L, bà P không có ý kiến. Bà L, bà P trình bày chữ ký, chữ viết trong văn bản thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/5/2016 của Văn phòng công chứng không phải của bà.

- *Bà Nguyễn Thị N2 trình bày:* Bà N2 thống nhất trình bày của ông Nguyễn Văn C1. Ngày 22/7/2012, các anh chị em của ông C1 đã họp gia đình thống nhất để toàn bộ đất cho ông C1 để thờ cúng ông bà, cha mẹ. Ngày 11/5/2016 tại Văn phòng C2 ở T, có mặt các anh chị em gồm Nguyễn Trung D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P đã thống nhất ký văn bản thuận phân chia di sản thừa kế đồng ý giao di sản của cha mẹ cho ông C1. Bà thống nhất với ý kiến của ông C1 về việc ông C1 không đồng ý chia di sản. Bà N2 không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- *Anh Nguyễn Đức T1, chị Nguyễn Hiền H, chị Nguyễn Kim T4 trình bày:* Anh Nguyễn Đức T1, chị Nguyễn Hiền H là con của của ông C1 và bà N2, chị Nguyễn Kim T4 là vợ của anh Nguyễn Đức T1. Anh T1, chị H, chị T4 sống chung nhà với ông C1 và bà N2, chỉ phụ cha mẹ làm ruộng. Đối với yêu cầu chia di sản của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì anh T1, chị H, chị T4 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo ý kiến, yêu cầu của ông C1. Anh T1, chị H, chị T4 không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- *Văn phòng C3 do ông Lê Văn V2 là người đại diện theo pháp luật có văn bản trình bày ý kiến:* Văn phòng C3 có tiếp nhận hồ sơ đề nghị công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản của các ông bà: Nguyễn Trung D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P, cháu Nguyễn Thị Thúy V3 là người

thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn Đ2. Các ông bà có tên trên đã tự nguyện lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản thuận phân. Tại thời điểm công chứng, những người thừa kế đều có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật. Sau khi niêm yết công khai văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã T từ ngày 25/4/2016 đến ngày 29/4/2016, Văn phòng C3 không nhận được khiếu nại, tố cáo nào. Ngày 11/5/2016 Văn phòng C3 đã tiến hành công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản của các đương sự. Hiện nay, đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn và yêu cầu hủy văn bản công chứng, Văn phòng C3 đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 30-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An, đã xử (tóm tắt):

“1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cho Nguyễn Thị Đ1 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (d) diện tích 6.698m², tờ bản đồ số 6, đất do cụ Lê Thị N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 048649 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/10/1996.

Đất do bà Nguyễn Thị Đ1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Bà Nguyễn Thị Đ1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện đăng ký, kê khai, thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Theo Mạnh Trích đo số 125-2023 ngày 30/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cho ông Nguyễn Văn C1 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (a) diện tích 2.500m², tờ bản đồ số 6, đất do cụ Lê Thị N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 048649 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/10/1996.

Đất do ông Nguyễn Văn C1 đang quản lý, sử dụng. Ông Nguyễn Văn C1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện đăng ký, kê khai, thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Theo Mạnh trích đo bản đồ địa chính số 125-2023 ngày 30/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp liên quan đến văn bản công chứng vô hiệu. Tuyên bố “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” ngày 11/5/2016 được công chứng bởi Văn phòng C3, huyện T, tỉnh Long An, số công chứng 1985, quyền số 05TP/CC-SCC/HĐGD là vô hiệu.

4. Về chia thừa kế:

4.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Trung D, ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thúy V3 về việc chia thừa kế di sản của cụ Lê Thị N1 và cụ Nguyễn Văn P1.

4.2. Xác định di sản chia thừa kế của Lê Thị N1 và cụ Nguyễn Văn P1 là quyền sử dụng đất thuộc một phần các thửa 1282(a), 1287, 1291(a), 1291(b) 1289(b), 1289(c) tờ bản đồ số 6 do cụ Lê Thị N1 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K048649 vào sổ cấp giấy số 535/quyền sử dụng đất 1013-LA cấp ngày 27/10/1996. Tổng diện tích đo đạc thực tế là 17.278 m² có giá trị quyền sử dụng đất là 2.037.000.000đ (Hai tỷ không trăm ba mươi bảy triệu đồng.)

Theo Mạnh trích đo bản đồ địa chính số 154-2022 ngày 25/10/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

4.3. Di sản được chia thừa kế như sau:

4.3.1. Bà Nguyễn Thị Đ1 được nhận 01 (một) kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 1.877m² thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (h) tờ bản đồ số 6.

4.3.2. Bà Nguyễn Thị Đ được nhận 01 (một) kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 1.877m² thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (g) tờ bản đồ số 6.

4.3.3. Ông Nguyễn Văn T được nhận 01 (một) kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 1.877m² thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (f) tờ bản đồ số 6.

4.3.4. Chị Nguyễn Thúy V3 được nhận thừa kế quyền sử dụng đất (thừa kế chuyển tiếp, thừa kế thế vị) quyền sử dụng đất diện tích 1.595m² thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (e) tờ bản đồ số 6.

4.3.5. Ông Nguyễn Trung D được nhận 01 (một) kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 1.857m² thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (k) tờ bản đồ số 6.

Ông Nguyễn Văn C1 hưởng quyền sử dụng đất còn lại có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Trung D giá trị quyền sử dụng đất tương đương 20m² đất là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

4.3.6. Ông Nguyễn Văn V được nhận 01 (một) kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 1.877m² thuộc một phần thửa 1289, ký hiệu 1289 (d) tờ bản đồ số 6.

4.3.7. Tất cả quyền sử dụng đất chia thừa kế do ông Nguyễn Văn C1 đang đang quản lý. Ông Nguyễn Văn C1 có nghĩa vụ giao đất cho bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thúy V4, Nguyễn Trung D các kỷ phần

thừa kế quyền sử dụng đất mỗi người được chia. Ông C1 có nghĩa vụ di dời (chặt bỏ, di chuyển...hoặc bất kỳ hình thức nào) toàn bộ cây trồng, tài sản trên đất (nếu có) tại thửa 1289 (d) để giao đất cho ông Nguyễn Văn V. Nếu ông C1 không thực hiện ông V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

4.3.8. Ông Nguyễn Văn C1 được nhận 01 kỷ phần thừa kế từ cụ N1 và cụ P1, tổng giá trị là 187.753.788đ, 01 kỷ phần công sức tôn tạo, quản lý giữ gìn di sản là 187.753.788đ, 01 kỷ phần hương hỏa, thờ cúng là 187.753.788đ. Tổng cộng giá trị là 375.507.576đ. Giao cho ông C1 tiếp tục quản lý 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P mỗi người nhận có giá trị là 187.753.788đ. Phần ông C1 được chia thừa kế và tạm quản lý kỷ phần di sản của bà L, bà P tương ứng với diện tích đất còn lại sau khi chia thừa kế cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đất do ông Nguyễn Văn C1 đang thực tế quản lý, sử dụng.

4.3.9. Ông Nguyễn Văn C1 nhận 01 (một) kỷ phần di sản hương hỏa, thờ cúng nên có nghĩa vụ thờ cúng theo thỏa thuận của các đồng thừa kế.

4.3.10. Cụ thể quyền sử dụng đất chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Trung D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thúy V3, Nguyễn Văn V, phần ông Nguyễn Văn C1 được chia và quản lý sau khi chia thừa kế cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 125-2023 ngày 30/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

4.3.11. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Nguyễn Văn C1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với việc được công nhận Quyền sử dụng đất diện tích 2.500m² và phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

5.2. Buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn D1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.387.689đ (Chín triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng; Chị Nguyễn Thúy V3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.973.106đ (Bảy triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn một trăm lẻ sáu đồng).

Chuyển tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp là 10.685.000đ theo lai thu số 0001411 ngày 02/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thành án phí. Bà Đ được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp chênh lệch là 1.297.311đ (Một triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm mười một đồng).

Chuyển tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn T đã nộp là 5.000.000đ theo lai thu số 0004775 ngày 04/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thành án phí. Ông T phải nộp tiếp số tiền là 4. 387.689đ (Bốn triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi chín đồng).

Chuyển tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn D1 đã nộp là 5.000.000đ theo lai thu số 0001500 ngày 14/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thành án phí. Ông T phải nộp tiếp số tiền là 4. 387.689đ (Bốn triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi chín đồng).

Chuyển tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thúy V3 đã nộp là 5.000.000đ theo lai thu số 0001495 ngày 16/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thành án phí. Chị V3 phải nộp tiếp số tiền là 3.973.106đ (Ba triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn một trăm lẻ sáu đồng).

5.3. Ông Nguyễn Văn C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 18.775.378đ (Mười tám triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi tám đồng).

5.4. Bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Văn V được miễn án phí.

6. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá:

6.1. Chi phí xem xét thẩm định, định giá, đo đạc là 18.718.000đ (Mười tám triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng).

6.2. Bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Trung D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thúy V3 mỗi người phải chịu chi phí tố tụng 1.871.800đ (Một triệu tám trăm bảy mươi một nghìn tám trăm đồng). Ông Nguyễn Văn C1 phải chịu chi phí tố tụng là 7.487.200đ (Bảy triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng). Bà Nguyễn Thị Đ đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng để thanh toán xong.

6.3. Nghĩa vụ hoàn trả:

Buộc Bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Trung D, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thúy V3 mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 1.871.800đ (Một triệu tám trăm bảy mươi một nghìn tám trăm đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn C1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ chi phí tố tụng là 7.487.200đ (Bảy triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng)."

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 06/10/2023 và ngày 08/10/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm và yêu cầu sửa án sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị L,

Nguyễn Thị P là nguyên đơn trong vụ án là không đúng vì bà L, bà P không có khởi kiện; đồng thời, ông C1, bà L, bà P cho rằng cấp sơ thẩm không tính công sức của ông C1 khi chia thừa kế là ảnh hưởng quyền lợi của ông C1. Ông C1, bà L, bà P đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết không chia thừa kế mà yêu cầu thực hiện di nguyện của cha mẹ là giao toàn bộ di sản cho ông C1 quản lý để thờ cúng. Các đương sự xác định không kháng cáo đối với phần diện tích đất 6.698m² thuộc thửa đất số 1282, ký hiệu là 1282 (d), tờ bản đồ số 6 đã giao cho bà Đ1 và phần đất có diện tích 2.500m² thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (a), tờ bản đồ số 6 đã giao cho ông C1.

Tại phiên toà phúc thẩm,

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Các đương sự thống nhất: Cụ Lê Thị N1 và cụ Nguyễn Văn P1 chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987 nên là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận. Cụ Lê Thị N1 chết năm 2010 và cụ Nguyễn Văn P1 chết năm 2016, hai cụ không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 và cụ P1 gồm: Ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Trung D, ông Nguyễn Văn Đ2 (chết năm 2013, có vợ là bà Nguyễn Thị Ú và có 01 người con tên Nguyễn Thúy V3), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P.

Trong thời gian chung sống, tài sản chung của cụ N1 và cụ P1 gồm quyền sử dụng đất các thửa đất 1282, 1287, 1291, 1289, tờ bản đồ số 6 do cụ Lê Thị N1 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K048649 vào sổ cấp giấy số 535/QSDĐ1013-LA cấp ngày 27/10/1996, tổng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 28.238m². Các đương sự trình bày thống nhất, khi cha mẹ còn sống đều đã chia đất cho các con xong. Con trai được chia 5000m², riêng ông V được chia 15.000m² và đều đã thực hiện chuyển quyền giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong. Con gái được chia mỗi người 2000m² nhưng chưa tách chuyển giấy quyền sử dụng đất. Bà L, bà P, bà Đ không có nhu cầu sử dụng nên đã sang bán lại cho bà Đ1 nên phần bà Đ1 vừa được cho, vừa nhận sang bán từ bà L, bà P, bà Đ tổng cộng khoảng 8000m², bà Đ1 đã sang bán lại ông C1 1000m² nên còn lại khoảng 7000m² (diện tích đo đạc thực tế là 6.698m²). Ngoài ra, trước đây anh chị em trong gia đình và cụ P1 có thống nhất chuyển nhượng cho ông C1 1.500m² đất để lấy tiền lo chi phí điều trị bệnh cho mẹ, đám tang, xây mộ cho mẹ. Các đương sự thống nhất không tranh chấp đối với phần đất có diện tích 318m² do sử dụng sai ranh tại ranh phía nam, đất do ông T3 đứng tên nhưng hiện ông C1 và vợ ông C1 quản lý sử dụng từ sau khi tiếp quản quyền sử dụng đất từ cha mẹ để lại cho đến nay, các đương sự đồng ý không đưa phần ranh đất này vào di sản thừa kế, người

nào sử dụng thì tiếp tục sử dụng, khi chia thừa kế ai hưởng phần đất của cha mẹ tại vị trí đất giáp với ranh phía nam với ông T3 này thì được tiếp tục sử dụng và tự thỏa thuận chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với ông Trương Văn T3 hoặc để nguyên hiện trạng tùy ý. Do đó, trong 28.238m² mà cụ N1 còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có cả phần cha mẹ đã tặng cho, phần chuyển nhượng cho bà Đ1, ông C1. Theo Mảnh T5 đo bản đồ địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất tại huyện T đo vẽ thể hiện tổng diện tích đất đo đạc thực tế là 27.391m². Tuy nhiên, sau khi trừ phần đất sử dụng chồng lấn ranh thực tế với ông Trương Văn T3 thuộc 01 phần thửa 1544 (b) diện tích 318m², phần diện tích bị giảm do mở rộng bờ kênh 500 thuộc 01 phần thửa 1282 (b) là 156m², phần diện tích do mở rộng kênh hậu thuộc một phần thửa 1289 (a) 196m² và một phần thửa 1544 (a) 12m², trừ phần diện tích đất bà Đ1 đã quản lý sử dụng là 6.698m² thuộc một phần thửa 1282 (d) và 2.500m² đã chuyển nhượng, tặng cho cho ông C1. Như vậy, diện tích còn lại trên thực tế mà các đương sự thống nhất là di sản thừa kế là 17.278m².

Các đương sự cũng thống nhất chia diện tích đất thực tế tương ứng kỷ phần thừa kế cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tại thửa 1282, loại đất LUC có vị trí liền kề nhau, tiếp giáp đất đã tách riêng 6.698m² cho bà Đ1 để thuận lợi cho canh tác. Nếu thửa 1282 không đủ chia hiện vật thì tiếp tục chia quyền sử dụng thửa 1287, 1289 tại vị trí giáp bờ Đông kênh H1. Ông V và ông D đồng ý nhận quyền sử dụng đất tại các thửa này.

Tất cả các đương sự xác định không yêu cầu đo đạc, định giá lại, thống nhất giá trị quyền sử dụng đất theo như thỏa thuận tại biên bản xem xét thẩm định ngày 11/01/2023, có tham khảo, kiểm tra của thành viên Hội đồng định giá tổ tụng dân sự.

Nguyên đơn Nguyễn Thị Đ và *những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập* bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Trung D trình bày: Đồng ý chia một kỷ phần về công sức gìn giữ, tôn tạo di sản của cha mẹ để lại và 01 kỷ phần dùng để làm đất hương hỏa, thờ cúng cha mẹ và giao ông C1 quản lý, sử dụng, phần còn lại chia thừa kế theo pháp luật, mỗi người hưởng một kỷ phần như cấp sơ thẩm đã chia, không đồng ý với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông C1, bà L, bà P.

Bị đơn trình bày: Theo biên bản họp gia đình và văn bản phân chia di sản thừa kế thì các anh chị em còn lại (trừ bà Đ, ông V) đã thống nhất chia toàn bộ di sản thừa kế của cha mẹ còn lại cho ông, việc thỏa thuận các bên là hoàn toàn tự nguyện nên không có quyền thay đổi. Riêng bà Đ trốn nợ, ông V không có sống tại địa phương từ năm 2004, giấy tờ của ông V không rõ ràng, không có tên cha mẹ trong khai sinh nên không thể khai nhận thừa kế. Bà Đ, ông V không nuôi dưỡng, thăm nom khi cha mẹ già bệnh nên không còn liên quan đến gia đình, không có cơ sở chia thừa kế.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn C1 là luật sư Ngô Tấn T6 trình bày:

Cụ P1 và cụ N1 khi chung sống tạo ra nhiều tài sản. Khi còn sống, ông bà đã chia đất cho các con đầy đủ sau khi có gia đình riêng, còn lại một phần đất thuộc các thửa đất 1282, 1287, 1289, 1291, đất tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Long An. Trong đó, có phần đất bị đơn nhận chuyển nhượng lại của các chị, do các chị đã bán cho người khác, bị đơn đã mua lại 2500m² thuộc thửa 1282. Khi cha mẹ chết, các thành viên trong gia đình, trong đó có bà Nguyễn Thị Đ1 cùng anh em trong gia đình là: Nguyễn Trung D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thúy V3 (do mẹ ruột giám hộ là bà Nguyễn Thị Ú, vợ của ông Nguyễn Văn Đ2) đã đến Văn phòng công chứng Lê Văn V2, huyện T lập hồ sơ đề nghị công chứng. Các thành viên trong gia đình đều đồng ý thể hiện ý chí tại văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 11/5/2016 mà sau đó lại làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là chưa phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm hủy toàn bộ văn bản thỏa thuận phân chia di sản là chưa có căn cứ vững chắc. Bởi vì các ông bà có tên trên đã tự nguyện ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế chứ không bị ép buộc.

Bị đơn là người trực tiếp sống chung với cha mẹ từ nhỏ, bị đơn là người chăm sóc, phụng dưỡng cho đến khi cha mẹ chết. Phần diện tích đất 27.391m² bị đơn là người trực tiếp bỏ công sức khai hoang từ rừng tràm hoang hóa bằng sức lao động của mình từ 1 vụ chuyên lên 3 vụ như ngày hôm nay là đều bằng công sức của ông C1 mới thành khoảng được, ông C1 đã trực tiếp gìn giữ, cải tạo và canh tác liên tục từ mấy chục năm nay. Vì vậy, khi giải quyết chia thừa kế bị đơn đề nghị phải tính công sức của đã bỏ ra để gìn giữ và cải tạo đất. Toàn bộ di sản do mẹ để lại có phần công sức do ông C1 đóng góp rất lớn và ông trực tiếp nuôi cha bị ung thư máu ở bệnh viện cho đến khi qua đời, nuôi mẹ khi lớn tuổi bị tai biến nằm một chỗ cho đến khi mẹ chết (anh em trong gia đình không ai phụ nuôi cha mẹ). Từ khi cha mẹ qua đời cho đến nay, bị đơn là người trực tiếp cúng giỗ thờ đáng, ngoài ra anh em không ai cúng giỗ. Với lý do nêu trên, kính mong Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết thỏa đáng công sức mà bị đơn đã bỏ ra nuôi cha mẹ và khai hoang đất thành khoảnh như ngày hôm nay, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ

luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bà P, bà L về việc kháng cáo xác Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai bà tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn là không đúng vì từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, tòa án cấp thẩm đều xác định nguyên đơn là bà Đ, bị đơn là ông C1 và bà L, bà P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án chứ không phải là nguyên đơn.

Ông C1, bà P, bà L kháng cáo không đồng ý vô hiệu văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 11/5/2016, xét thấy các đương sự thống nhất di sản thừa kế của cụ N1 và cụ P1 là phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 17.278m² có giá trị quyền sử dụng đất là 2.037.000.000đồng, cụ N1 chết năm 2010, cụ P1 chết năm 2016 không để lại di chúc nên di sản thừa kế sẽ chia theo pháp luật, cụ N1 và cụ P1 có 09 người con, gồm: Nguyễn Văn V, Nguyễn Trung D, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P. Ông Đ2 chết có vợ là bà Nguyễn Thị Ú và con là Nguyễn Thúy V3. Ngày 11/5/2016, bà Đ1, ông D, ông T, ông C1, bà L, bà P, bà Ú giám hộ chị V3 tự nguyện ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và nhường phần thừa kế cho bà Đ1 được nhận 6.854m² và ông C1 được nhận 19.148m² trong tổng số đất 26.002m², văn bản được công chứng tại Văn phòng C3, việc ký văn bản thỏa thuận thiếu sót hàng thừa kế là bà Đ và ông V nên văn bản này chỉ không có hiệu lực đối với phần di sản mà bà Đ và ông V được nhận nhưng bản án sơ thẩm tuyên vô hiệu toàn bộ văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và chia thừa kế cho bà Đ1, ông D, ông T, chị V3 được hưởng thừa kế và phần thừa kế của bà L, bà P tạm giao cho ông C1 quản lý là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C1 nên phần kháng cáo của ông C1 là có cơ sở chấp nhận là buộc tuyên vô hiệu một phần văn bản phân chia di sản thừa kế đối với phần của bà Đ, ông V và buộc ông C1 phải chia thừa kế cho bà Đ và ông V được hưởng theo quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm đã tuyên cho ông C1 được nhận 01 kỷ phần thừa kế, 01 kỷ phần công sức tồn tạo, quản lý, giữ gìn di sản và 01 kỷ phần hương hỏa, thờ cúng như vậy khi chia thừa kế thì cấp sơ thẩm đã xem xét đến công sức đóng góp cũng như thờ cúng cho ông C1 nên ông C1, bà L, bà P kháng cáo cho rằng tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đến công sức đóng góp là không có căn cứ nên đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo ông C1, bà L, bà P. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T3, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Ú, chị Nguyễn Thúy V3, anh Nguyễn Đức T1, chị Đỗ Kim T2, anh Nguyễn Hiền H, Văn phòng C2 vắng mặt và thuộc trường hợp vắng mặt tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần nội dung có kháng cáo của bản án sơ thẩm.

[4] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: Do cụ N1 chết năm 2010, cụ P1 chết năm 2016 nên về việc xác định di sản thừa kế, người thừa kế sẽ áp dụng theo pháp luật tại thời điểm mở thừa kế là Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan, việc chia di sản thừa kế sẽ áp dụng theo pháp luật tại thời điểm chia thừa kế là Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P kháng cáo và yêu cầu sửa án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P là nguyên đơn trong vụ án là không đúng vì bà L, bà P không có khởi kiện. Hội đồng xét xử nhận thấy theo Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều xác định bà L, bà P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không có văn bản nào xác định bà L, bà P là nguyên đơn trong vụ án nên yêu cầu kháng cáo này của bà L và bà P là không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Xét biên bản họp gia đình ngày 22/7/2012, thấy rằng: Các đương sự thống nhất trình bày biên bản họp gia đình ngày 22/7/2012 do ông Nguyễn Trung D viết, ông D có ghi tên tất cả anh chị em trong gia đình nhưng họ không có mặt đầy đủ, ông D đã tự ký tên tại mục họ tên của người vắng mặt. Đồng thời, năm 2012, cụ Nguyễn Văn P1 còn sống nhưng tại thời điểm họp gia đình không có mặt cụ P1, biên bản họp cũng không thể hiện ý chí của cụ P1 và cũng không có chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ P1. Ngoài ra, theo biên bản họp gia đình cũng không có nội dung thể hiện cụ P1 và các thành viên trong gia đình đồng ý tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông C1. Như vậy, biên bản họp gia đình không có sự tham gia đầy đủ của tất cả các thành viên là hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1, không có ý kiến, chữ ký hoặc điểm chỉ của người chủ sở hữu tài sản là cụ P1. Do đó, nội dung thỏa thuận trong biên bản họp gia đình ngày 22/7/2012 không có giá trị pháp lý, không thể

hiện đúng ý chí của các anh chị em trong gia đình nên không là căn cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[7] Xét văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/5/2016 được Văn phòng C2 tại huyện T, tỉnh Long An công chứng, thấy rằng: Tại văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế có mặt bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Trung D, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thúy V3 và người giám hộ của chị V3 là bà Nguyễn Thị Út. Nội dung văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế thể hiện cụ P1 và cụ N1 chết không để lại di chúc và không có bất kỳ nghĩa vụ tài sản nào, cụ N1 và cụ P1 có các con ruột là bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Trung D, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn Đ2 (đã chết). Di sản của cụ P1, cụ N1 là quyền sử dụng đất do cụ N1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sự thỏa thuận của các thành viên có mặt tại văn phòng công chứng là: *“ông Nguyễn Trung D, ông Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thúy V3 (do bà Nguyễn Thị Ú giám hộ) xin nhường toàn bộ phần của mình được hưởng thừa kế đối với di sản của cụ Lê Thị N1 và cụ Nguyễn Văn P1 cho bà Nguyễn Thị Đ1 và ông Nguyễn Văn C1”*. Văn bản còn có nội dung *“Những điều mà chúng tôi khai ở trên là đúng sự thật, không bỏ sót, giấu giếm người được hưởng di sản thừa kế, bỏ sót di sản thừa kế, di sản thừa kế không thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người để lại di sản. Nếu sai hoặc sau này còn có ai khác khiếu nại và chứng minh được họ là thừa kế hợp pháp của của cụ Lê Thị N1 và ông Nguyễn Văn P1 thì chúng tôi xin bồi thường bằng toàn bộ tài sản riêng của mình và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật”*. Như vậy, tại thời điểm thỏa thuận và công chứng văn bản thuận phân chia di sản thừa kế đã thiếu 02 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P1 và cụ N1 là ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Đ nên sự thỏa thuận của những người có tên trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đã làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông V, bà Đ và không phù hợp với quy định của pháp luật, vi phạm nội dung đã cam kết trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản như đã viện dẫn nêu trên. Do đó, văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/5/2016 được Văn phòng C2 công chứng không có hiệu lực pháp luật đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn V nên bị vô hiệu một phần, tòa án cấp sơ thẩm xác định Văn bản phân chia di sản thừa kế vô hiệu toàn bộ là không đúng. Đối với nội dung thỏa thuận và ý chí của bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Trung D, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thúy V3 (do bà Nguyễn Thị Ú giám hộ) xin nhường toàn bộ phần di sản của mình được hưởng thừa kế đối với di sản của cụ Lê Thị N1 và cụ Nguyễn Văn P1 cho ông Nguyễn Văn C1 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai đe dọa, lừa dối hay ép buộc nên vẫn có hiệu lực pháp luật. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 128, Điều 135, Điều 217 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/5/2016 bị vô hiệu một phần. Theo các đương sự trình bày, sau khi công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di

sản thừa kế cho đến nay ông C1 và bà Đ1 vẫn chưa thực hiện được việc kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện quyền sử dụng đất vẫn do cụ N1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó, hậu quả pháp lý của phần văn bản công chứng bị vô hiệu chưa xảy ra nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[8] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P về việc không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đối với phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 17.278m², thấy rằng:

[8.1] Ông C1, bà L, bà P không đồng ý chia di sản thừa kế cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập với lý do tại biên bản họp gia đình ngày 22/7/2012 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/5/2016 thì tất cả anh em đồng ý tặng cho ông C1 toàn bộ đất của cha mẹ để lại nên không có quyền yêu cầu chia thừa kế. Từ nhận định tại mục mục [7] nêu trên thì nội dung thỏa thuận văn bản phân chia di sản thừa kế không có giá trị đối với bà Đ và ông V nên ông C1 căn cứ vào biên bản này để cho rằng cha mẹ cho ông toàn bộ diện tích đất và ông được tất cả các anh chị em trong gia đình thống nhất giao toàn bộ di sản thừa kế của cha mẹ là không phù hợp. Ngoài ra, ông C1, bà L, bà P kháng cáo yêu cầu giao toàn bộ di sản thừa kế của cha mẹ để lại cho ông C1 để ông C1 thực hiện đúng nghĩa vụ thờ cúng theo di nguyện của cha mẹ nhưng ông bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình về di nguyện của cha mẹ để lại nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Đối với bà Đ, ông V là người không ký tên vào các biên bản trên, ông C1 cho rằng bà Đ trốn nợ, ông V không sinh sống tại địa phương, không nuôi dưỡng, thăm nom khi cha mẹ bệnh nên không còn liên quan đến gia đình, không có cơ sở chia thừa kế. Tuy nhiên, cho đến thời điểm xét xử, không có quy định nào của pháp luật quy định người thuộc hàng thừa kế thứ nhất trốn nợ, không chăm sóc, không về thăm cha mẹ thì sẽ bị tước bỏ quyền thừa kế. Do đó, lập luận của ông C1 để không đồng ý chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại cho bà Đ và ông V là không có cơ sở chấp nhận.

[8.2] Ông C1 cho rằng ông đã có công sức, chi phí nuôi dưỡng, điều trị bệnh, tổ chức đám tang, xây mồ mã cho cha mẹ nên ông được hưởng toàn bộ di sản. Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, thống nhất khi cụ N1, cụ P1 còn sống, các cụ sống chung với ông C1. Trước khi chết cụ N1, cụ P1 có bị bệnh nên trong thời gian già yếu, bệnh cần có chi phí chăm sóc và điều trị bệnh cho các cụ nên đã chuyển nhượng 1500m² đất cho ông C1 để lấy tiền điều trị, chi phí đám tang và xây mồ mã cho các cụ, hơn nữa, trong quá trình sống cùng cha mẹ thì ông C1 đã quản lý sử dụng đất và có thu hoa lợi từ việc sử dụng đất nên việc trích một phần từ hoa lợi thu được để nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ là phù hợp, ông C1 không cấp được chứng cứ chứng minh chi phí ông bỏ ra vượt quá

các khoản thu trên nên không có cơ sở để tính thêm công sức nuôi dưỡng cha mẹ như ông C1 yêu cầu.

[8.3] Ngoài ra, ông C1, bà L, bà P kháng cáo xác định ông C1 cùng vợ là bà Võ Thị N cùng sống chung cha mẹ nên đã cùng cha mẹ trực tiếp quản lý, canh tác đất của cha mẹ; trong thời gian dài hai cụ già, bệnh không lao động, sau khi cụ N1, cụ P1 chết thì ông C1 đã quản lý di sản cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, trong thời gian sống chung cha mẹ lâu dài từ nhỏ cho đến khi cha mẹ chết, ông C1 đã cùng cha mẹ quản lý, sử dụng đất, tôn tạo, nâng cao giá trị đất, sau khi cha mẹ chết thì ông cũng đã trực tiếp quản lý, canh tác, tôn tạo, giữ gìn, nâng cao giá trị đất mới được giá trị như hiện nay nên đã áp dụng Án lệ số 05/2016 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế” được Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thông qua ngày 06/4/2016 (được Công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án TANDTC) để chia thêm 01 kỷ phần thừa kế cho ông C1 là đã xem xét công sức đóng góp, chi phí quản lý, giữ gìn di sản của ông C1. Do đó, những người kháng cáo xác định tòa án cấp sơ thẩm không chia công sức đóng góp của ông C1 là không đúng.

[8.4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, ngoài kỷ phần thừa kế được chia theo quy định của pháp luật, ông C1 sẽ được hưởng thêm các kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Trung D, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thúy V3 và bà Nguyễn Thị Ú theo văn bản phân chia di sản thừa kế, ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm đã giao thêm cho ông C1 01 kỷ phần thừa kế đối với công sức đóng góp, giữ gìn, tôn tạo di sản thừa kế và ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc chia thêm cho ông C1 01 kỷ phần để thờ cúng, nhận thấy, kỷ phần thừa kế ông được nhận đã nhiều hơn các đồng thừa kế còn lại, là phù hợp nên không có cơ sở để chia thêm kỷ phần thừa kế về công sức đóng góp, quản lý, giữ gìn di sản cho ông C1.

[9] Về chia di sản thừa kế: Nhận thấy cụ N1, của cụ P1 chết nhưng không để lại di chúc nên chia di sản của cụ N1, của cụ P1 được chia theo pháp luật, do cụ N1 và cụ P1 chết hai thời điểm khác nhau nên việc chia di sản thừa kế của hai cụ cũng khác nhau. Nhận thấy cấp sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế và chia kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật phù hợp, cụ thể:

[9.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ được nhận kỷ phần thừa kế của cha và mẹ với tổng giá trị là 187.753.788 đồng tương đương diện tích 1.877m² đất loại LUC.

[9.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Văn V được nhận kỷ phần thừa kế của cha và mẹ với tổng giá trị là 187.753.788 đồng tương đương diện tích 1.877m² đất loại LUC.

[9.3] Ông Nguyễn Trung D, bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Văn T mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế của cha và mẹ tổng giá trị là 187.753.788đồng tương đương diện tích 1.877m² đất loại LUC.

[9.4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thúy V3 được nhận kỷ phần thừa kế chuyển tiếp của cha (hưởng từ di sản của bà nội - cụ N1) có giá trị là 28.291.666đồng và thừa kế thế vị của cha nhận từ di sản của ông nội (cụ P1) là 102.878.787đồng. Bà Nguyễn Thị Ú hưởng thừa kế chuyển tiếp từ ông Đ2 (hưởng từ di sản của cụ N1) là 28.291.666đồng. Bà Ú có văn bản nêu ý kiến nếu bà được hưởng thừa kế từ ông Đ2 thì bà giao cho con là Nguyễn Thúy V3 nhận toàn bộ. Do đó, phần Nguyễn Thúy V3 được nhận di sản thừa kế với tổng giá trị là 159.462.121đồng tương đương diện tích 1.594m² đất loại LUC.

[9.5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế của cha và mẹ tổng giá trị là 187.753.788đồng.

[9.6] Phần ông C1 được hưởng gồm 01 kỷ phần thừa kế từ cụ N1 và cụ P1, tổng giá trị là 187.753.788đồng; 01 kỷ phần công sức tôn tạo, quản lý giữ gìn di sản là 187.753.788đồng; 01 kỷ phần hương hỏa, thờ cúng là 187.753.788đồng. Tổng cộng giá trị là 375.507.576đồng. Nhận thấy tại văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/5/2016 được nhận định tại mục [7] nêu trên thì phần nội dung thỏa thuận và ý chí của bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Trung D, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thúy V3 (do bà Nguyễn Thị Ú giám hộ) về việc xin nhường toàn bộ phần di sản của mình được hưởng thừa kế đối với di sản của cụ Lê Thị N1 và cụ Nguyễn Văn P1 (tại mục 2. trang 3 của Văn bản phân chia di sản thừa kế) cho ông Nguyễn Văn C1 có hiệu lực pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đ1, ông D, ông T, bà Ú, chị V3 về việc yêu cầu được chia di sản thừa kế của cụ N1 và cụ P1. Do đó, giao toàn bộ phần di sản thừa kế của bà Đ1, ông D, ông T, bà L, bà P, bà Ú, chị V3 cho ông Nguyễn Văn C1 được hưởng.

[9.7] Các đương sự thống nhất giao cho ông C1 một kỷ phần để thờ cúng khi chia thừa kế, do đó ông C1 có nghĩa vụ thờ cúng cha mẹ. Nếu ông C1 không thực hiện đúng nghĩa vụ thờ cúng cha mẹ thì các đồng thừa kế có quyền tranh chấp đối với phần di sản giao thờ cúng trong vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu.

[9.4] Các đương sự thống nhất chia diện tích đất thực tế tương ứng kỷ phần thừa kế cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tại thửa đất số 1282, loại đất LUC có vị trí liền kề nhau, tiếp giáp đất đã tách riêng 6.698m² cho bà Đ1 để thuận lợi cho canh tác. Nếu thửa 1282 không đủ chia hiện vật thì tiếp tục chia quyền sử dụng thửa đất số 1287, 1289 tại vị trí giáp bờ Đông kênh H1 nên kỷ phần thừa kế của bà Đ, ông V, ông C1 được hưởng bằng hiện vật cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị Đ được nhận 01 kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 1.877m² thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (h). Ông

Nguyễn Văn V được nhận 01 kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 1.877m^2 thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (g). Ông Nguyễn Văn C1 được hưởng: Quyền sử dụng đất diện tích 5.329m^2 thuộc một phần thửa 1282, trong đó 1.877m^2 ký hiệu 1282 (f); 1.595m^2 ký hiệu 1282 (e); 1.857m^2 ký hiệu 1282 (k); Quyền sử dụng đất diện tích 4.797m^2 đất lúa thuộc một phần thửa 1289, tờ bản đồ số 6, trong đó 1.877m^2 ký hiệu 1289 (d), 2147m^2 ký hiệu 1289 (b), 61m^2 ký hiệu 1289 (c), 712m^2 ký hiệu 1289 (e); Quyền sử dụng đất có diện tích 2.686m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 1287, tờ bản đồ số 6 và quyền sử dụng đất có diện tích 712m^2 đất ONT, trong đó 568m^2 ký hiệu 1291 (a) và 144m^2 ký hiệu 1291 (b).

[10] Từ những phân tích trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V; không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Trung D, ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thúy V3 về việc chia thừa kế di sản của cụ Lê Thị N1 và cụ Nguyễn Văn P1.

[11] Lời trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp một phần nên được chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, đo đạc là 18.718.000đ. Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Đ1 mỗi người phải chịu 1.871.800đồng. Ông Nguyễn Văn C1 phải chịu chi phí tố tụng là 13.102.600đồng. Bà Nguyễn Thị Đ đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng để thanh toán xong. Buộc bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Văn V mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 1.871.800đồng. Buộc ông Nguyễn Văn C1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền chi phí tố tụng là 13.102.600đồng.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với việc được công nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.500m^2 và việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với di sản thừa kế được hưởng (trừ kỷ phần giao cho ông C1 quản lý để thờ cúng, đây là di sản dùng vào việc thờ cúng, các đương sự có thể tranh chấp trong vụ kiện khác khi ông C1 không thực hiện đúng nghĩa vụ thờ cúng nên ông C1 không phải chịu án phí đối với kỷ phần này). Buộc ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn D1 và chị Nguyễn Thúy V3 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu chia thừa kế không được chấp nhận. Bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Văn V được miễn án phí.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà

Nguyễn Thị P được chấp nhận một phần nên ông C1, bà L, bà P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà các đương sự đã nộp.

[15] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P.

Sửa một phần Bản án dân sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3, khoản 5, khoản 11 Điều 26; khoản 2 Điều 147, Điều 148; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 128, Điều 135, Điều 217, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 428, Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 167, Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; Điều 52, Điều 57 Luật Công chứng; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 26, khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cho Nguyễn Thị Đ1 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (d) diện tích 6.698m², tờ bản đồ số 6, đất do cụ Lê Thị N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 048649 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/10/1996, đất có tứ cận như sau: Đông giáp thửa 1282 (h) ngang 49,5m, Tây giáp bờ Kênh 500 ngang 53,3m, Nam giáp thửa 1281 của ông Trương Văn T3 dài 144m, Bắc giáp thửa 1218 của Nguyễn Văn T7 dài 127,8m.

Đất do bà Nguyễn Thị Đ1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Bà Nguyễn Thị Đ1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện đăng ký, kê khai, thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cho ông Nguyễn Văn C1 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (a) diện tích 2.500m², tờ bản đồ số 6, đất do cụ Lê Thị N1 đứng tên

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 048649 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/10/1996, đất có tứ cận như sau: Đông giáp bờ Kênh Hậu ngang 53,9m, Tây giáp thửa 1282 (k) ngang 49,5m, Nam giáp thửa 1281 của ông Trương Văn T3 dài 41,7m, Bắc giáp thửa 1221, 1379 của Trần Thị Ngọc G dài 59,7m.

Đất do ông Nguyễn Văn C1 đang quản lý, sử dụng. Ông Nguyễn Văn C1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện đăng ký, kê khai, thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Vị trí, tứ cận được thể hiện tại Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 125-2023 ngày 30/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T)

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp liên quan đến văn bản công chứng vô hiệu, tuyên bố vô hiệu một phần “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” ngày 11/5/2016 được công chứng bởi Văn phòng C3, huyện T, tỉnh Long An, số công chứng 1985, quyển số 05TP/CC-SCC/HĐGD đối với phần di sản của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn V được nhận.

4. Về chia thừa kế:

4.1. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Trung D, ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thúy V3 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị N1 và cụ Nguyễn Văn P1.

4.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị N1 và cụ Nguyễn Văn P1.

4.3. Xác định di sản chia thừa kế của cụ Lê Thị N1 và cụ Nguyễn Văn P1 là quyền sử dụng đất thuộc một phần các thửa 1282 (a), 1287, 1291 (a), 1291 (b) 1289 (b), 1289 (c) tờ bản đồ số 6 do bà Lê Thị N1 đứng tên theo giấy CNQSDĐ số K048649 vào sổ cấp giấy số 535/QSDĐ 1013-LA cấp ngày 27/10/1996. Tổng diện tích đo đạc thực tế là 17.278m² có giá trị quyền sử dụng đất là 2.037.000.000đồng (Hai tỷ không trăm ba mươi bảy triệu đồng)

(Diện tích theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 154-2022 ngày 25/10/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T).

4.4. Di sản thừa kế được chia như sau:

4.4.1. Bà Nguyễn Thị Đ được nhận 01 kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 1.877m² thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (h), tờ bản đồ số 6, có tứ cận như sau: Đông giáp thửa 1282, ký hiệu 1282 (g) ngang 49,5m, Tây giáp thửa 1282 (d) ngang 49,5m, Nam giáp thửa 1281 của ông Trương Văn T3 dài 38m, Bắc giáp thửa 1218, 1221 của Nguyễn Văn T7, Trần Thị Ngọc G dài 38m.

4.4.2. Ông Nguyễn Văn V được nhận 01 kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 1.877m² thuộc một phần thửa 1282, ký hiệu 1282 (g), tờ bản đồ số

6, có tứ cận như sau: Đông giáp thửa 1282 (g) ngang 49,5m, Tây giáp thửa 1282 (h) ngang 49,5m, Nam giáp thửa 1281 của ông Trương Văn T3 dài 38m, Bắc giáp thửa 1221 của Trần Thị Ngọc G dài 38m.

4.4.3. Ông Nguyễn Văn C1 được nhận thừa kế gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 5.329m² thuộc một phần thửa 1282, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An trong đó 1.877m² ký hiệu 1282 (f); 1.595m² ký hiệu 1282 (e); 1.857m² ký hiệu 1282 (k);

- Quyền sử dụng đất diện tích 4.797m² đất lúa thuộc một phần thửa 1289, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An trong đó 1.877m² ký hiệu 1289 (d), 2147m² ký hiệu 1289 (b), 61m² ký hiệu 1289 (c), 712m² ký hiệu 1289 (e)

- Quyền sử dụng đất có diện tích 2.686m² đất lúa thuộc thửa đất số 1287, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An

- Quyền sử dụng đất có diện tích 712m² đất ONT thuộc thửa đất 1291, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An trong đó 568m² ký hiệu 1291 (a) và 144m² ký hiệu 1291 (b).

4.4.4. Tất cả quyền sử dụng đất chia thừa kế do ông Nguyễn Văn C1 đang quản lý. Ông Nguyễn Văn C1 có nghĩa vụ giao đất cho bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn V tương ứng các kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất mỗi người được chia. Ông C1 có nghĩa vụ di dời (chặt bỏ, di chuyển...hoặc bất kỳ hình thức nào) toàn bộ cây trồng, tài sản trên đất (nếu có) tại thửa 1282 (h), 1282 (g) để giao đất cho bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn V. Nếu ông C1 không thực hiện thì bà Đ, ông V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

4.4.5. Ông Nguyễn Văn C1 nhận 01 (một) kỷ phần di sản hương hỏa, thờ cúng nên có nghĩa vụ thờ cúng theo thỏa thuận của các đồng thừa kế.

4.4.6. Vị trí, tứ cận quyền sử dụng đất được chia được thể hiện theo Mạnh trích đo bản đồ địa chính số 125-2023 ngày 30/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T (đính kèm theo bản án).

4.4.7. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Nguyễn Văn C1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với việc được công nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.500m² và phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Ông Nguyễn Văn C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 56.212.159đồng (Năm mươi sáu triệu hai trăm mười hai nghìn một trăm năm mươi chín đồng).

5.2. Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.387.689đ (Chín triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi chín đồng nhưng khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp là 10.685.000đồng theo lai thu số 0001411 ngày 02/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh. Hoàn trả cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 1.297.311đồng (Một triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm mười một đồng).

5.3. Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Trung D, chị Nguyễn Thúy V3 mỗi người phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 5.000.000đồng (năm triệu đồng) lần lượt theo các biên lai thu số 0004775 ngày 04/5/2021, 0001500 ngày 14/4/2021, 0001495 ngày 16/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh. Hoàn trả cho ông T, ông D, chị V3 mỗi người số tiền 4.700.000đồng (bốn triệu bảy trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí còn thừa.

5.4. Bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Văn V được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, đo đạc là 18.718.000đ (mười tám triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Đ1 mỗi người phải chịu 1.871.800đồng (một triệu tám trăm bảy mươi một nghìn tám trăm đồng). Ông Nguyễn Văn C1 phải chịu chi phí tố tụng là 13.102.600đồng (mười ba triệu một trăm lẻ hai nghìn sáu trăm đồng). Bà Nguyễn Thị Đ đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng để thanh toán xong. Buộc bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Văn V mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 1.871.800đồng (một triệu tám trăm bảy mươi một nghìn tám trăm đồng). Buộc ông Nguyễn Văn C1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ chi phí tố tụng là 13.102.600đồng (mười ba triệu một trăm lẻ hai nghìn sáu trăm đồng).

7. Về nghĩa vụ chậm trả tiền: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông C1, bà L, bà P mỗi người số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) lần lượt theo các biên lai thu số 0001921 ngày 06/10/2023, số 0002009, 0002008 cùng ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

9. Quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi

hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Thúy